

Đề cương ôn tập Địa lí 9 (tiếp theo)

Câu 1. Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu: Năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (đơn vị: tạ/ha) Vùng/năm 2000 2005 Đồng bằng sông Hồng 55,2 59,2 Đồng bằng sông Cửu Long 42,3 54,7

- So sánh năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày những điều kiện thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Hồng.

Đáp án: a. So sánh năng suất lúa của 2 vùng: - Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn đồng bằng sông Cửu long (dẫn chứng) - Chênh lệch về năng suất lúa giữa 2 vùng giảm dần (hay nói năng suất lúa của đồng bằng sông Cửu long có hướng tăng nhanh hơn đồng bằng sông Hồng.(dẫn chứng)

b. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn - Thuận lợi: + Đất phù sa, khí hậu và thủy văn thuận lợi cho thâm canh tăng vụ; thời tiết mùa đông phù hợp cây trồng ưa lạnh. + Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, có truyền thống, kinh nghiệm trồng cây lương thực; kết cấu hạ tầng nông thôn tương đối hoàn thiện; - Khó khăn: + Đất đai bị bạc màu, xói mòn, thời tiết thất thường; + Dân số quá đông, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

Câu 2. Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu: Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa Tiêu chí/năm 1990 2000 2010 Diện tích (ngàn ha) 6043 7666 7489 Sản lượng lúa cả năm 19,2 32,5 40,0 Sản lượng lúa bình quân đầu người 291 432 460

- Tính năng suất lúa cả năm của các năm 1990, 2000 và 2010
- Lựa chọn hình thức phù hợp để vẽ biểu đồ thể hiện năng suất lúa cả năm ở nước ta trong giai đoạn 1990 – 2010
- Trình bày các thành tựu chủ yếu trong sản xuất lúa ở nước ta.

Đáp án: a. Cách tính năng suất (tạ/ha) = sản lượng/diện tích (chỉ nêu kết quả) Năm 1990: 31,8 tạ/ha; năm 2000: 42,4 tạ/ha; năm 2010: 53,4 tạ/ha

b. Vẽ biểu đồ: đường biểu diễn hoặc cột

c. Thành tựu: - Diện tích và sản lượng lúa nhìn chung đều tăng qua các năm; sản lượng lúa có tốc độ tăng nhanh hơn diện tích thể hiện qua năng suất lúa cả năm luôn tăng. - Sản lượng lúa có tốc độ tăng nhanh hơn dân số dẫn đến sản lượng lúa bình quân đầu người luôn tăng lên.

Câu 3. Dựa vào kiến thức đã học và lược đồ tự nhiên vùng duyên hải Nam Trung Bộ:

- Chứng minh vùng duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế biển
- Liên hệ thực tiễn, em hãy viết bài khoảng 300 từ giới thiệu một địa điểm du lịch nổi tiếng ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Đáp án: a. Chứng minh - Biển có nhiều bãi tôm, bãi cá...có điều kiện đánh bắt thủy sản; - Có nhiều vũng, vịnh (kể tên) để xây dựng cảng nước sâu, phát triển giao thông đường biển. - Nhiều bãi biển đẹp (kể tên) thuận lợi phát triển du lịch.

b. Viết đoạn văn ngắn - Nêu cụ thể một địa điểm du lịch nằm trong vùng duyên hải NTB; vị trí của địa điểm (thuộc tỉnh, thành phố nào) - Kể được 1 số đặc điểm nổi bật của địa điểm (cảnh đẹp, di tích, đặc sản) - Độ dài không quá 1 trang giấy làm bài.

Câu 4: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết việc khai thác tiềm năng kinh tế biển của Duyên hải NTB đã được thực hiện ở các lĩnh vực nào?

Đáp án: - Khai thác và chế biến thủy sản: chiếm hơn $\frac{1}{4}$ giá trị khai thác của cả nước, có nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị: nghề làm muối, nước mắm,.. - Khai thác cảng biển: các tuyến Bắc – Nam, đầu mối xuất nhập khẩu cho vùng và Tây Nguyên - Khai thác du lịch biển: các bãi biển đẹp, các di tích văn hóa,...

Câu 21. a. Dựa vào kiến thức đã học và bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự phát triển của ngành thủy sản nước ta thời kì 2000-2014 Năm Tổng số Chia ra Khai thác Nuôi trồng 2000 2250,5 1660,9 589,6 2010 5142,7 2414,4 2728,3 2014 6333,2 2920,4 3412,8

b. Liên hệ với thực tế, giới thiệu khái quát về hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản ở địa phương, nơi em sinh sống hoặc tỉnh Bến Tre.

Đáp án: a. Biểu đồ cột chồng hoặc biểu đồ cột ghép

b. Liên hệ địa phương: hs vận dụng kiến thức đã học khai thác thông tin từ bản đồ Nội dung: các huyện ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi như có dãy rừng ngập mặn ven biển, bãi biển, nuôi được nhiều loại thủy sản. - Các vùng ven biển các sông lớn phát triển nghề nuôi cá nước ngọt.